

Số: 04/2011/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 07 tháng 04 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13/8/2009 của Chính Phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, thu tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 162/QĐ-UBND, ngày 19/01/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh năm 2010;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 202/TTr-SNN ngày 21/12/2010 và Báo cáo thẩm định số 392/BCTĐ-STP ngày 29/12/2010 của Sở Tư Pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quy định về việc áp dụng giá bồi thường cây trồng, hoa màu trong các trường hợp sau:

1. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trước ngày công bố giá bồi thường cây trồng, hoa màu nhưng chưa xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì áp dụng giá bồi thường tại thời điểm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau:

a. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá cây trồng, hoa màu tại thời điểm bồi thường do UBND tỉnh công bố cao hơn giá cây trồng, hoa màu tại thời điểm có quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá cây trồng, hoa màu tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá cây trồng, hoa màu tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá cây trồng, hoa màu tại thời điểm có quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá cây trồng, hoa màu tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

b. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường cây trồng, hoa màu chậm do người bị thu hồi đất gây ra mà giá cây trồng, hoa màu tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá cây trồng, hoa màu tại thời điểm có quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tại thời điểm bồi thường; nếu giá bồi thường cây trồng, hoa màu tại thời điểm bồi thường cao hơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu tại thời điểm có quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá cây trồng, hoa màu tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Tổ chức phát triển quỹ đất, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện báo cáo, phản ánh kịp thời về UBND tỉnh và các Sở, ngành liên quan để xem xét, giải quyết.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế các nội dung quy định về việc bồi thường cây trồng, hoa màu, giá bồi thường cây trồng, hoa màu tại Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND, ngày 16/5/2008 của UBND tỉnh và mục I, mục II của phần I; phần II; Phần III của Quy định về giá bồi thường cây trồng, tài sản, vật kiến trúc và các tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng được ban hành kèm theo Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND, ngày 16/5/2008 của UBND tỉnh.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVĐ - Bộ Tư Pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Thông tin và Truyền thông;
- Báo Đồng Nai, Đài PTTH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, các phòng, trung tâm thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, SNGMTĐ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư

QUY ĐỊNH

Về giá bồi thường cây trồng, hoa màu
trên đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 04/2011/QĐ-UBND, ngày 10/01/2011 của UBND tỉnh)

PHẦN I

Giá bồi thường cây trồng, hoa màu các loại

I. Cây công nghiệp lâu năm

1. Cây cà phê :

a) Cây cà phê vối (mật độ trồng 1.100cây/ha):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Cà phê kiến thiết cơ bản (KTCB)			
1. Cà phê mới trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	29.500	20.500	14.000
2. Cà phê chăm sóc năm thứ 1	55.500	39.000	27.500
3. Cà phê chăm sóc năm thứ 2	85.500	62.000	44.000
II. Cà phê kinh doanh			
1. Cà phê kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	136.400	95.500	68.000
2. Cà phê kinh doanh năm thứ 4 đến năm thứ 5	161.000	113.000	80.500
2. Cà phê kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 25	193.000	135.000	97.000
3. Cà phê kinh doanh năm thứ 26 đến năm thứ 30	161.000	113.000	80.500

b) Cà phê chè Arabica (mật độ trồng ≤ 2.600 cây/ha). Tính bằng 60% đơn giá cà phê vối cùng loại và độ tuổi tương ứng.

c) Cà phê chè Catimor (mật độ trồng 1600 cây/ha). Tính bằng 40 % đơn giá cà phê vối cùng loại và độ tuổi với cấp loại tương ứng.

d) Cây cà phê vối kinh doanh năm thứ 31 trở đi tính bằng 50% của cây cà phê kinh doanh năm thứ 26 đến năm thứ 30 với cấp loại tương ứng.

e) Cây cà phê mít (mật độ trồng $\leq 810 - 830$ cây/ha, quy cách 3,5 m x 3,5 m hay 4 m x 3 m). Tính bằng 50% đơn giá cà phê vối cùng loại và độ tuổi tương ứng.

- Vườn cà phê KTCB (năm trồng mới và 02 năm chăm sóc tiếp theo), vườn cây có thể trồng xen một số loại cây trồng ngắn ngày khác theo đúng kỹ thuật trồng xen. Hội đồng sẽ xem xét đền bù theo thực tế đối với cây ngắn ngày.

- Đối với cây trồng lâu năm khác, cây ăn quả kể cả cây lâm nghiệp trồng xen trong vườn cây cà phê thời kỳ KTCB chỉ được đền bù khi được trồng đúng kỹ thuật quy định tại Quyết định số 674/QĐ ngày 20/4/2005 của UBND tỉnh về ban hành Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cà phê vối và Quyết định số 06/2002/QĐ-BNN ngày 09/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp

và PTNT ban hành Tiêu chuẩn 10.TCN 478-2002 về Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê vối. Tổng số cây che bóng trong vườn ≤ 91 cây. Không bồi thường số cây vượt quá quy định, kể cả cây hàng năm, cây lâu năm khác.

- Từ năm kinh doanh thứ I trở đi mọi cây hàng năm trồng xen trong vườn cà phê đều không được xem xét đền bù.

- Trường hợp thực tế do vườn cây ở giai đoạn kinh doanh, bị mất khoảng, tán lá không khép tán hoặc do tận dụng đất trong vườn nhà có trồng xen nhiều loại cây trồng khác nhau (cả cây hàng năm và cây lâu năm). Hội đồng đền bù xem xét đền bù thêm giá trị cây trồng xen tương ứng nhưng tổng giá trị đền bù cây trồng xen các loại không quá 15.000 đồng/m² (không quá mười lăm ngàn đồng/m²).

- Đối với các vườn cây có trồng các loại cây trồng xen khác (cả cây hàng năm và cây lâu năm) đã được kiểm kê đánh giá trước ngày ban hành quyết định này sẽ được Hội đồng đền bù xem xét hỗ trợ. Mức hỗ trợ 50% giá trị cây trồng tương ứng, nhưng không quá 50.000 đồng/m² (không quá năm mươi ngàn đồng/m²) cho tất cả các loại cây trồng (kể cả cây cà phê và các loại cây trồng xen).

- Vườn cây có trồng cây đai rừng chắn gió thiết kế theo đúng kỹ thuật quy định tại Quyết định số 674/QĐ ngày 20/4/2005 của UBND tỉnh và Quyết định số 06/2002/QĐ-BNN ngày 09/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Trường hợp mật độ cây đai rừng trồng quá quy định, hoặc trồng xen nhiều loại cây trồng khác nhau thì được bồi thường không quá 10.000 đồng/m² cho cây trồng > 01 năm. Đối với cây trồng ≤ 1 năm mức bồi thường là 2.000 đồng/m².

2. Cây tiêu (mật độ trồng: trụ sống, trụ gỗ và trụ xây gạch là 1.600cây/ha):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/trụ)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 5 tháng	58.000	41.000	17.500
2. Chăm sóc năm thứ I	97.500	68.000	29.000
3. Chăm sóc năm thứ II	136.000	96.500	41.500
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 2	175.000	123.000	53.000
2. Kinh doanh năm thứ 3 trở đi	234.000	164.000	70.000

Ghi chú: Mức giá tiêu chưa bao gồm giá trụ tiêu.

+ Nếu trụ tiêu là trụ gỗ thì bên được bồi thường tự tháo dỡ thu hồi trụ và hỗ trợ công tháo dỡ và vận chuyển với mức 60.000 đồng/trụ.

+ Nếu trụ tiêu là trụ gạch thì căn cứ vào thực tế, Hội đồng bồi thường tính toán thực tế khối lượng để xác định giá trị bồi thường.

+ Nếu trụ tiêu là trụ cây còn sống thì Hội đồng bồi thường tính toán thực tế các cây tương đương để xác định giá trị đền bù. Mức bồi thường bằng 60 % đơn giá cây trồng tương đương.

3. Cây điều cao sản (trồng bằng cây ghép) mật độ trồng ≤ 200 cây/ha:

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	35.000	24.500	10.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	93.500	65.500	28.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	117.000	81.900	35.000
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	200.000	145.500	63.000
2. Năm thứ 2	280.000	196.000	84.000
3. Năm thứ 3 trở đi	396.000	270.000	118.000

- Cây điều thường (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt), mật độ ≤ 400 cây tính bằng 50% cây điều cao sản. Không đền bù bất kỳ cây trồng các loại khác kể cả cây lâm nghiệp trồng xen trong vườn trồng cây điều.

- Đối với các vườn cây có trồng các loại cây trồng xen khác (cả cây hàng năm và cây lâu năm) đã được kiểm kê đánh giá trước ngày ban hành quyết định này sẽ được Hội đồng đền bù xem xét hỗ trợ. Mức hỗ trợ 50% giá trị cây trồng tương ứng, nhưng không quá 50.000 đồng/m² (không quá năm mươi ngàn đồng/m²) cho tất cả các loại cây trồng (kể cả cây điều và các loại cây trồng xen).

4. Cây ca cao (mật độ trồng thuần 1.100 cây/ha):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	25.200	17.700	7.500
2. Chăm sóc năm thứ 1	45.000	31.500	13.500
3. Chăm sóc năm thứ 2	63.000	44.000	19.000
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	112.500	75.600	32.400
2. Năm thứ 2	142.000	113.400	48.600
3. Năm thứ 3 trở đi	160.000	126.000	54.000

- Trường hợp ca cao trồng xen đúng kỹ thuật trong vườn trồng các cây khác mật độ tối đa không quá 650 cây/ha (ca cao mật độ ≤ 650 cây/ha) và các cây trồng thứ hai không quá 500 cây/ha (cây khác mật độ ≤ 500 cây/ha) thì được đền bù theo số cây và loại cây có trên đất.

- Đối với các vườn cây có trồng các loại cây trồng xen khác (cả cây hàng năm và cây lâu năm) đã được kiểm kê đánh giá trước ngày ban hành quyết định này sẽ được Hội đồng đền bù xem xét hỗ trợ. Mức hỗ trợ 50% giá trị cây trồng tương ứng, nhưng không quá 50.000 đồng/m² (không quá năm mươi ngàn đồng/m²) cho tất cả các loại cây trồng (kể cả cây ca cao và các loại cây trồng xen).

5. Cây sầu riêng giống thường (trồng thuần mật độ trồng ≤ 200 cây/ha):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	54.000	37.000	20.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	144.000	100.500	72.500
3. Chăm sóc năm thứ 2	234.000	163.500	115.000
4. Chăm sóc năm thứ 3	324.000	226.400	162.600
5. Chăm sóc năm thứ 4	414.000	289.000	205.000
6. Chăm sóc năm thứ 5	504.000	352.000	250.500
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	650.000	415.000	320.000
2. Năm thứ 2	830.000	640.000	450.000
3. Năm thứ 3 trở đi	1.670.000	1.200.000	850.000

6. Cây sầu riêng giống Thái hạt lép và các loại giống ghép cao sản khác (mật độ trồng thuần 167 cây/ha).

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	103.000	72.000	31.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	205.000	144.000	61.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	309.000	216.000	93.000
4. Chăm sóc năm thứ 3	414.000	291.000	124.000
II. Thời kỳ kinh doanh			
1. Năm thứ 1	1.950.000	1.365.000	600.000
2. Năm thứ 2	2.520.000	1.762.000	756.000
3. Năm thứ 3 trở đi	3.100.000	2.170.000	930.000

- 03 năm đầu tiên (năm trồng mới và 02 năm chăm sóc tiếp theo, vườn cây có thể trồng xen một số loại cây trồng ngắn ngày khác theo đúng kỹ thuật trồng xen. Hội đồng đền bù sẽ xem xét bồi thường theo thực tế đối với cây ngắn ngày.

- Không bồi thường bất kỳ cây trồng lâu năm khác kể cả cây lâm nghiệp trồng xen trong vườn cây sầu riêng. Từ năm chăm sóc thứ 3 trở đi mọi cây trồng xen bất kỳ (cả cây hàng năm và cây lâu năm) đều không được xem xét bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng xen trong vườn cây sầu riêng các loại.

- Đối với các vườn cây có trồng các loại cây trồng xen khác (cả cây hàng năm và cây lâu năm) đã được kiểm kê đánh giá trước ngày ban hành quyết định này sẽ được Hội đồng đền bù xã xem xét hỗ trợ. Mức hỗ trợ 50% giá trị cây trồng tương ứng, nhưng không quá 50.000 đồng/m² (không quá năm mươi ngàn đồng/m²) cho tất cả các loại cây trồng (kể cả cây cao cao và các loại cây trồng xen).

- Trường hợp thực tế do vườn cây ở giai đoạn kinh doanh, bị mất khoảng, tán lá không khép tán hoặc do tận dụng đất trong vườn nhà có trồng xen nhiều loại cây trồng khác nhau (cả cây hàng năm và cây lâu năm) thì Hội đồng đền bù xem xét, đền bù thêm giá trị cây trồng xen tương ứng nhưng tổng giá trị đền bù cây

trồng xen các loại không quá 15.000 đồng/m² (không quá mười lăm ngàn đồng/m²).

7. Cây cao su (mật độ trồng 555cây/ha, khoảng cách trồng cây – cây: 3m; hàng – hàng: 6 m hoặc mật độ 571 cây/ha, khoảng cách 6m x 2,5m):

Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
	Loại A	Loại B	Loại C
I. Cao su kiến thiết cơ bản			
1. Trồng mới chăm sóc dưới 12 tháng	25.000	20.000	15.000
2. Chăm sóc năm thứ 1	50.000	43.000	30.000
3. Chăm sóc năm thứ 2	72.000	57.000	43.000
4. Chăm sóc năm thứ 3	90.000	70.000	53.000
5. Chăm sóc năm thứ 4	106.000	85.000	64.000
6. Chăm sóc năm thứ 5	120.000	96.000	72.000
7. Chăm sóc năm thứ 6	134.000	107.000	81.000
II. Cao su kinh doanh			
1. Kinh doanh năm thứ 1- 4	309.000	247.000	185.000
2. Kinh doanh năm thứ 5 trở đi	360.000	293.000	217.000

- 03 năm đầu tiên (01 năm trồng mới và 02 năm chăm sóc tiếp theo), vườn cây có thể trồng xen một số loại cây trồng ngắn ngày khác theo đúng kỹ thuật trồng xen. Hội đồng đền bù sẽ xem xét bồi thường theo thực tế đối với cây ngắn ngày.

- Từ chăm sóc năm thứ 3 trở đi không đền bù bất kỳ cây trồng xen nào, bao gồm cả cây hàng năm, cây lâu năm và cây lâm nghiệp.

II. Cây công nghiệp hàng năm, cây màu, cây hoa (bông) và cây thực phẩm khác:

STT	Loại cây	Hiện trạng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Lúa			
a	Lúa nước	Mới sạ (cây)	m ²	1.200
		Đến tuổi trưởng thành (trước trổ)	"	1.800
		Sắp được thu hoạch (chín sữa)	"	2.250
b	Lúa nương, Lúa rẫy	Mới gieo	m ²	1.000
		Đến tuổi trưởng thành (trước trổ)	"	1.500
		Sắp được thu hoạch (chín sữa)	"	2.200
2	Đậu đỗ các loại	Mới trồng	m ²	1.200
		Trưởng thành (trước ra hoa – ra hoa)	"	1.700
		Sắp được thu hoạch	"	2.500
3	Rau xanh các loại	Mới trồng	m ²	2.500
		Sắp được thu hoạch	"	20.000
4	Ngô các loại	Mới trồng	m ²	1.200
		Đến tuổi trưởng thành	"	1.700
		Sắp được thu hoạch	"	2.600
5	Dừa/Thơm (trồng phân)	Mới trồng	bụi	500

	tân)	Đến tuổi trưởng thành	"	2.500
		Sắp được thu hoạch	"	4.500
6	Các giống dưa cao sản (trồng tập trung) Mật độ tối đa 55.000 bụi	Mới trồng	bụi	2.500
		Đến tuổi trưởng thành	"	4.500
		Sắp được thu hoạch	"	8.500
7	Khoai lang	trồng thuần	m ²	3.500
		trồng xen	"	1.800
8	Sắn thường	Mới trồng	m ²	500
		Đến tuổi trưởng thành	"	850
		Sắp được thu hoạch	"	2.000
9	Sắn công nghiệp	Mới trồng	m ²	1.000
		Đến tuổi trưởng thành	"	2.000
		Sắp được thu hoạch	"	3.500
10	Mía các loại trồng tập trung (cung cấp cho nhà máy đường)	Mới trồng và lưu gốc	m ²	800
		Đến tuổi trưởng thành	"	1.500
		Sắp được thu hoạch vụ 1	"	3.000
		Sắp được thu hoạch vụ 2 và 3	"	4.500
11	Mía các loại trồng phân tán (cho tiêu dùng/ăn tươi)	Mới trồng và lưu gốc	m ²	1.200
		Đến tuổi trưởng thành	"	1.800
		Sắp được thu hoạch vụ 1	"	3.700
		Sắp được thu hoạch vụ 2 và 3	"	6.500
12	Bông vải	Mới trồng	m ²	500
		Trưởng thành (trước ra hoa - ra hoa)	"	1.300
		Sắp được thu hoạch	"	2.500
13	Gừng, riềng, nghệ trồng thuần. Trồng xen tính = 60% đơn giá trồng thuần	Mới trồng	m ²	700
		Đến tuổi trưởng thành	"	8.600
		Sắp được thu hoạch	"	14.600
14	Rau thơm, rau gia vị các loại	Mới trồng	m ²	500
		Đến tuổi trưởng thành	"	7.000
		Sắp được thu hoạch	"	12.000
15	Sả, hành, tỏi trồng thuần. Trồng xen tính = 50% đơn giá trồng thuần	Mới trồng	m ²	1.000
		Đến tuổi trưởng thành	"	7.000
		Sắp được thu hoạch	"	10.000
16	Ớt	trồng thuần	m ²	5.000
		trồng xen	"	3.000
17	Các loại hoa (bông)			
	Hoa hồng ghép	Cây có hoa	cây	5.000
	Huệ Nhung	Cây có hoa	cây	3.000
	Hoa cúc ngoại	"	m ²	40.000
	Hoa cúc nội	"	m ²	15.000
	Hoa cẩm chướng	"	m ²	40.000
	Hoa lay ơn ngoại	"	m ²	35.000
Hoa lay ơn nội	"	m ²	25.000	
18	Các loại hoa trồng thành giàn (Thuần lý, Các phôi, hoa giấy...)	Tân nền 10m ²	giàn	300.000
		Tân từ 8 đến < 10m ²	"	220.000
		Tân từ 6 đến < 8 m ²	"	160.000

		Tần từ 4 đến < 6 m ²	"	80.000
		Tần < 4 m ²	"	60.000
19	Hoa cảnh các loại khác		m ²	10.000
20	Hàng, tỉ, mướp, gấc, vụu đũa leo	Từ 30 quả	giàn	50.000
		Từ 20 đến < 30 quả	"	45.000
		Từ 10 đến < 20 quả	"	30.000
		Dưới 10 quả	"	15.000
		Cây leo giàn chưa có quả	"	7.000
		Cây mới trồng	"	3.000
21	Cỏ voi, cỏ sứt	Trồng thuần	m ²	6.000

III. Cây ăn trái và cây lâu năm khác:

STT	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá
1	Chôm chôm (thường) Mật độ ≤ 210 cây/ha	1 năm	cây	35.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	30.000
		Từ 4 – 5 năm	"	225.000
		Từ 6 năm trở lên	"	400.000
2	Chôm chôm (Thái Lan) Mật độ ≤ 220 cây/ha	1 năm	cây	50.000
		2 năm	"	100.000
		3 – 5 năm	"	250.000
		Từ 6 năm trở lên	"	550.000
3	Nhãn, vải Mật độ: 200 – 230 cây/ha	1 năm	cây	50.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	40.000
		Từ 4 – 5 năm	"	350.000
		Từ 6 năm trở lên	"	900.000
4	Mít thường Mật độ ≤ 200 cây/ha	1 năm	cây	15.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	30.000
		Từ 5 – 6 năm	"	250.000
		Từ 7 năm trở lên	"	500.000
5	Mít tố nỏ Mật độ ≤ 230 cây/ha	1 năm	cây	40.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	30.000
		Từ 4 – 5 năm	"	325.000
		Từ 6 năm trở lên	"	550.000
6	Mơ Mật độ ≤ 250 cây/ha	1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	30.000
		Từ 4 – 5 năm	"	100.000
		Từ 6 năm trở lên	"	250.000
7	Mơ Thái lan Mật độ ≤ 250 cây/ha	1 năm	cây	30.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	30.000
		Từ 4 – 6 năm	"	200.000
		Từ năm thứ 7 trở đi	"	600.000
8	Châm ruột, cóc, mít, khế Mật độ ≤ 1.330 cây/ha	1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	30.000
		Từ 4 – 5 năm	"	95.000
		Từ 6 năm trở lên	"	180.000
9	Xoài Mật độ ≤ 140 cây/ha	1 năm	cây	35.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	30.000

		Từ 4 – 5 năm	“	325.000
		Từ 6 năm trở lên	“	500.000
10	Thanh long Mật độ ≤ 2.200 gốc/ha	1 năm	gốc	10.000
		Trồng được 2 năm	“	30.000
		Từ 3 năm trở lên	“	125.000
11	Sabôchê (cây hồng xiêm) Mật độ ≤ 208 cây/ha	1 năm	cây	35.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	40.000
		Từ 4 – 5 năm	“	350.000
		Từ 6 năm trở đi	“	750.000
12	Cam, quýt, bưởi, cây lựu, cây đào tiên Mật độ ≤ 140 cây/ha	1 năm	cây	32.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	40.000
		Từ 3 – 4 năm	“	250.000
		Từ 5 năm trở đi	“	525.000
13	Dây trâu không	1 năm	bụi	7.500
		Từ 2 năm trở đi, cây đang thu hoạch	“	30.000
14	Dâu tằm	Trồng mới và lưu gốc	m ²	1.500
		Đang cho thu hái	“	5.000
15	Nho	1 năm	cây	50.000
		Từ 2 – 3 năm	“	120.000
		Trên 3 năm, đang cho thu hái	“	400.000
16	Bơ các loại Mật độ ≤ 210 cây/ha	1 năm	cây	50.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	40.000
		Từ 4 – 5 năm	“	350.000
		Từ 6 năm, cây đang cho thu hái	“	650.000
17	Mãng cầu, na, vú sữa Mật độ ≤ 200 cây/ha	1 năm	cây	25.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	30.000
		Từ 4 – 5 năm	“	150.000
		Từ 6 năm, cây đang cho thu hái	“	325.000
18	Chanh Mật độ ≤ 1100 cây/ha	1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	30.000
		Từ 4 – 5 năm	cây	120.000
		Từ 6 năm trở đi	“	250.000
19	Trứng gà, táo, mận, Canhkyra Mật độ ≤ 450 cây/ha	1 năm	cây	15.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	30.000
		Từ 4 – 5 năm	“	120.000
		Từ 6 năm trở đi	“	270.000
20	Đu đủ Mật độ ≤ 2.000 cây/ha	Cây ≤ 1 năm, cây chưa có quả	cây	10.000
		Cây > 1 năm, có < 10 quả	“	40.000
		Cây có từ 10 đến < 20 quả	“	60.000
		Cây có từ 30 quả trở lên	“	100.000
21	Chuối các loại Mật độ ≤ 2.000 cây/ha	Cây trồng mới	cây	10.000
		Cây cao 1,5m trở lên	cây	25.000
		Cây ra hoa, có buồng	“	50.000
22	Dừa lùn Mật độ < 275 cây/ha	Mới trồng đến 1 năm	cây	25.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	“	30.000
		Từ 4 – 5 năm	“	120.000

		Từ 6 năm trở đi	"	200.000
23	Dừa cao Mật độ < 160 cây/ha	Mới trồng đến 1 năm	cây	25.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	30.000
		Từ 4 – 5 năm	"	150.000
		Từ 6 năm trở đi	"	300.000
24	Chè trồng bằng hạt: Mật độ ≤ 12.000 cây/ha	1 năm	cây	1.500
		Từ 2 – 3 năm	"	2.300
		Từ năm thứ 4 trở đi	"	3.500
25	Chè trồng bằng cành: Mật độ ≤ 9.000 cây/ha	1 năm	cây	2.500
		Từ 2 – 3 năm	"	4.000
		Từ năm thứ 4 trở đi	"	5.000
		Đang cho thu hoạch	"	7.500
26	Cau lấy quả trồng riêng lẻ	1 năm	cây	15.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	23.000
		Trên 5 năm, cây đang thu hoạch	"	120.000
27	Cau lấy quả trồng thành vườn tập trung. Mật độ trồng tối đa 3.500 cây/ha	1 năm	cây	10.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	15.000
		Trên 5 năm, cây đang thu hoạch	"	90.000
28	Cari (màu) Mật độ trồng tối đa (thuần) 1.100 cây/ha (mật độ 3m x 3m)	Mới trồng đến 01 năm	cây	5.000
		Từ >1 – 2 năm	"	15.000
		Từ >2 – 3 năm	"	20.000
		Từ >3 – 4 năm	"	30.000
		Từ >4 – 6 năm	"	50.000
		Từ 6 năm trở lên, đang thu hoạch	"	70.000

- Trường hợp cây ca ri được gieo với mật độ dày đặc (>1.100 cây/ha):

- Cây đến 01 năm được đền bù không quá 500 đồng/m²
- Từ >1 – 2 năm được đền bù không quá 800 đồng/m²
- Từ >2 – 3 năm được đền bù không quá 1.000 đồng/m²
- Từ >3 trở lên được đền bù không quá 10.000 đồng/m²

- Năm trồng mới và 01 năm chăm sóc tiếp theo của vườn cây có mật độ 1.100 cây/ha có thể trồng xen một số loại cây trồng ngắn ngày khác theo đúng kỹ thuật trồng xen. Hội đồng đền bù sẽ xem xét đền bù theo thực tế đối với cây ngắn ngày. Nhưng mức đền bù không quá 15.000 đồng/m².

- Từ năm thứ 3 trở đi (sau 01 năm trồng mới và 01 năm chăm sóc tiếp theo) không đền bù bất kỳ cây trồng xen nào trong vườn cây có mật độ 1.100 cây/ha, bao gồm cả cây hàng năm, cây lâu năm và cây lâm nghiệp.

IV. Cây lâm nghiệp, cây lấy gỗ, cây cảnh lâu năm:

TT	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá
1	Chè tàu, cây keo, cây râm bụt trồng làm hàng rào	Cây cao đến 0,5 mét	m	10.800
		Cây cao trên 0,5 mét trở lên	"	23.000
2	Mai vàng (cây cảnh độc lập) ĐK gốc đo cách mặt	Từ 1 – 2 năm	cây	46.800
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	35.000

	đất 10 cm.	Từ trên 5 năm (ĐK gốc ≤ 07 cm)	"	180.000
		Từ trên 5 năm (ĐK gốc > 07 cm)	"	250.000
3	Mai vàng trồng tập trung (mật độ ≤ 2.500 cây/ha) ĐK gốc đo cách mặt đất 10 cm.	Từ 1 - 2 năm	cây	25.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	25.000
		Từ trên 5 năm (ĐK gốc ≥ 05 cm)	"	120.000
4	Quế (mật độ ≤ 2.500 cây/ha) ĐK gốc đo cách mặt đất 10 cm.	Từ 1 - 2 năm	cây	24.000
		1 năm chăm sóc được cộng thêm	"	35.000
		Từ 6 - 9 năm (ĐK gốc từ 6 - ≤ 20 cm)	"	230.000
		Trên 9 năm (ĐK gốc > 20 cm)	cây	300.000
5	Tre lấy măng	Trồng 01 năm	bụi	15.000
		Năm thứ 2	bụi	30.000
		Năm thứ 3 trở đi	bụi	50.000
6	Tre, lồ ô (chiều cao cây sử dụng được phải ≥ 7 m)	Cây non chưa sử dụng	cây	3.900
		Cây lớn đã sử dụng được	"	9.800
7	Bạch đàn (mật độ trồng: 2.000 cây/ha), muồng đen, keo (mật độ trồng 1.600 cây/ha) trồng tập trung	Mới trồng 1 năm	cây	9.000
		Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4	"	22.000
		Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	"	49.000
		Từ năm thứ 7 trở đi	"	73.000
7	Bạch đàn, muồng đen, keo trồng phân tán	Mới trồng 1 năm	cây	9.000
		Năm kiến thiết cơ bản 1	"	14.000
		Năm kiến thiết cơ bản 2	"	20.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 - 5 năm	"	59.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 - 10 năm	"	73.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 - 15 năm	"	79.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 - 20 năm	"	132.000
8	Téché (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	Mới trồng 1 năm	cây	7.800
		Năm kiến thiết cơ bản 1	"	9.800
		Năm kiến thiết cơ bản 2	"	13.700
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 - 5 năm	"	50.700
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 - 10 năm	"	87.800
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 - 15 năm	"	138.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 - 20 năm	"	156.000
9	Thông (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	Mới trồng 1 năm	cây	5.400
		Năm kiến thiết cơ bản 1	"	8.900
		Năm kiến thiết cơ bản 2	"	11.700
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 - 5 năm	"	29.200
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 - 10 năm	"	39.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 - 15 năm	"	58.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 - 20 năm	"	83.300
10	Sao (mật độ trồng 1.100 cây/ha)	Mới trồng 1 năm	cây	7.800
		Năm kiến thiết cơ bản 1	"	9.800
		Năm kiến thiết cơ bản 2	"	13.700
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 - 5 năm	"	44.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 - 10 năm	"	58.500
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 - 15 năm	"	87.800
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 - 20 năm	"	165.000

11	Cây giò bầu (mật độ trồng 1.300 cây/ha)	Mới trồng 1 năm	cây	8.500
		Năm kiến thiết cơ bản 1	"	12.000
		Năm kiến thiết cơ bản 2	"	15.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 - 5 năm	"	200.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 - 10 năm	"	250.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 - 15 năm	"	300.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 16 - 20 năm	cây	600.000
12	Trúc cảnh	Dưới 10 cây/bụi	bụi	25.000
		Từ 10 cây trở lên	"	50.000
13	Cau lùn. Mật độ trồng tối đa 2.500 cây/ha	Cao 50-70 cm	cây	150.000
		Cao 80-150 cm	cây	190.000
		Cao trên 150 cm	cây	220.000
14	Cau vua. Mật độ trồng tối đa 2.500 cây/ha	Cao > 2 m, ĐK gốc 30-50 cm	cây	200.000
		Cao < 2 m, ĐK gốc < 30 cm	cây	120.000
15	Lộc vừng, si cánh, vạn tuế	Cao dưới 50 cm, ĐK gốc \leq 5 cm	cây	50.000
		Cao trên 50 cm, ĐK gốc > 5 - 15 cm	"	80.000
		Cây thế, có ĐK gốc > 15 cm	"	150.000
16	Cây xoan (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	Mới trồng 1 năm	cây	5.400
		Năm kiến thiết cơ bản 1	"	8.900
		Năm kiến thiết cơ bản 2	"	15.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 1 - 5 năm	"	29.300
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 6 - 10 năm	"	120.000
		Năm nuôi dưỡng B/vệ 11 - 15 năm	"	100.000
17	Gỗ Sưa (mật độ tối đa 2.000 cây/ha)	Cao < 2 m, ĐK gốc < 30 cm	cây	100.000
		Cao > 2 m, ĐK gốc 30-50 cm	cây	200.000
18	Cây trứng cá, bông gòn, bời lời, so đũa....	Mới trồng đến < 1 năm	cây	5.000
		Từ 1 năm đến < 2 năm	cây	10.000
		Từ 2 năm đến < 3 năm	cây	15.000
		Từ 3 năm đến < 4 năm	cây	20.000
		Từ 4 năm trở đi	cây	25.000

- Trường hợp cây mai vàng được gieo với mật độ dày đặc (>2.500 cây/ha):

- + Mới trồng đến < 01 năm được hỗ trợ không quá 500 đồng/m²
- Từ >1 - 2 năm được hỗ trợ không quá 800 đồng/m²
- Từ >2 - 3 năm được hỗ trợ không quá 1.000 đồng/m²
- Từ >3 năm trở lên được hỗ trợ không quá 10.000 đồng/m²

- Trường hợp cây mai vàng được gieo với mật độ \leq 2.500 cây/ha, nhưng các tiêu chuẩn về đường kính gốc chưa đạt mức \geq 5 cm, đo cách mặt đất 10 cm thì tính theo tỷ lệ giảm dần của đường kính gốc tương ứng.

PHẦN II

Các tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng

1. Cây cà phê: Tiêu chuẩn của cây cà phê được phân loại như sau:

a) Cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Cà phê trồng mới (độ tuổi dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt từ trên 40 – 50cm có trên 3-4 cặp cành, tán lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 30 – 40cm có trên 2-3 cặp cành, tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, hơi bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Cà phê chăm sóc năm thứ nhất:

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 – 1,2 mét, cặp cành đạt từ 12 – 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 – 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,6 – 1,0 mét, cặp cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

- Cà phê chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 – 1,4 mét, cặp cành đạt trên 15 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,8 – 1,0 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,8 – 1,0 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 – 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

b) Cà phê kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt trên 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khỏe.

- Cây loại B:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 2 đến dưới 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng do thiếu dinh dưỡng, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như cây loại A.

- Cây loại C:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 0,5 đến dưới 2 tấn/ha.

+ Không đạt các tiêu chuẩn như các cấp loại trên.

2. Cây Cao su: Tiêu chuẩn của cây được phân loại như sau:

Năm trồng	Chỉ tiêu	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
1. Trồng mới	Tầng lá	Có > 2 tầng lá	Có 2 tầng lá	Có < 2 tầng lá
2. Chăm sóc năm thứ 1	Vành bình quân	6 – 7 cm	4 – 5 cm	< 4 cm
3. Chăm sóc năm thứ 2	Vành bình quân	13 – 15 cm	11 - < 13 cm	< 11 cm
4. Chăm sóc năm thứ 3	Vành bình quân	20 – 23 cm	16 - < 20 cm	< 16 cm
5. Chăm sóc năm thứ 4	Vành bình quân	27 – 31 cm	21 - < 27 cm	< 21 cm
6. Chăm sóc năm thứ 5	Vành bình quân	34 – 40 cm	27 - < 34 cm	< 27 cm
7. Chăm sóc năm thứ 6	Vành bình quân	45 – 50 cm	36 - < 45 cm	< 36 cm

.Ghi chú: Vành bình quân là chu vi cây được đo cách mặt đất 1,0 mét.

3. Cây tiêu: Tiêu chuẩn phân loại như sau:

a. Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Tiêu trồng mới (tuổi từ 4 – 5 tháng):

+ Cây loại A: Lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện của thiếu dinh dưỡng, bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Tiêu chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, bấm kín trụ, cao 0,4 – 0,5 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, bấm kín trụ, cao 0,3 – 0,35 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

Tiêu chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây phân cành mạnh, bấm kín trụ, cao 0,6 – 0,7 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây ít phân cành, bấm kín trụ, cao 0,5 – 0,6 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b. Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

- Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,5kg đến dưới 2kg/cây; kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt từ 2,0kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành nhiều, khỏe.

- Cây loại B:

+ Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,3 đến dưới 0,5kg/cây; kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt 1,5 kg đến dưới 2kg/cây.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi vàng do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

4. Cây điều: Tiêu chuẩn phân loại như sau:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b. Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1,5 kg hạt nhân khô/cây trở lên.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 6 đến dưới 8 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Từ 8,0 kg hạt nhân khô/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 1,5 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 4 đến dưới 6 kg hạt nhân khô/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 6,0 kg hạt nhân khô/cây.

+ Hình thái cây xanh tốt, có ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

5. Cây ca cao: Tiêu chuẩn cây ca cao được phân loại như sau:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khoẻ, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b. Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 2 đến dưới 3 kg hạt khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 3,0 kg hạt khô/cây.

- Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

- Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 0,5 đến dưới 1 kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt nhân khô/cây.

- Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 2,0 kg hạt nhân khô/cây.

- Hình thái cây xanh tốt, có ít sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

6. **Cây sầu riêng các loại:** Tiêu chuẩn cây sầu riêng được phân loại như sau:

a). Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khoẻ, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khoẻ, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

- + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 5:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- b. Thời kỳ kinh doanh:
- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 100 đến dưới 130kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 130 đến dưới 150kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.
 - Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 80 đến dưới 100kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 100 đến dưới 120kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 120 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.
 - Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

PHẦN III

Một số quy định khác

1. Trường hợp cây trồng, hoa màu được trồng trên đất bị thu hồi sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch điểm dân cư nông thôn đã được công bố mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì không xem xét, hỗ trợ, bồi thường.

2. Trường hợp cây trồng, hoa màu được trồng trên đất bị thu hồi trước khi có quyết định thu hồi đất mà không đúng với mục đích được giao trong hợp đồng, trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại thời điểm thu hồi đất thì không xem xét, hỗ trợ, bồi thường.

3. Đối với cây lấy gỗ và các loại cây ăn trái, trường hợp có khối lượng gỗ thu hồi lớn hơn 5m³/hộ thì Hội đồng đền bù phải xác định giá trị gỗ thu hồi để khấu trừ vào giá trị đền bù.

4. Đối với cây cao su kinh doanh, có khối lượng gỗ thu hồi thì Hội đồng đền bù phải phân loại, xác định chất lượng và giá trị gỗ thu hồi để khấu trừ vào giá trị đền bù.

5. Đối với những loại cây chưa phân loại chất lượng A, B, C, nếu cây sâu bệnh, cây kém phát triển, cây già cỗi thì tính bằng 50% mức giá được quy định của các loại cây tương ứng.

6. Đối với cây trồng là các loại cây như: Xương rồng, Sồng đời, Đinh lăng, Lô hội, Dạ lan, Hoa quỳnh, Hoa lục rần và các cây trồng khác không thuộc loại cây trồng phổ biến. Giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất, Hội đồng bồi thường, hỗ

trợ và tái định cư cấp huyện căn cứ thực tế tại địa phương áp dụng đơn giá các loại
cây trồng tương tự để tính toán đền bù.

hư

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư

ok